I. What’s the Requirements Management

1. Requirement là gì?

“Requirement is a usable representation of a need” dịch nôm na là requirement là sự diễn đạt cho một nhu cầu nào đó. Nhưng yêu cầu đó phải thực sự rõ ràng vì nó còn được dùng cho nhiều mục đích , như làm document, cho các stakeholders đọc hiểu.

Example:

Ông ceo đi châu âu , thấy một dự án IOT quá xịn, quá dữ và thấy nó tiết kiệm được chi phí sản xuất. Thế là ông CEO về họp với các ae.

Trong buổi họp thông báo đến với các ae là chúng ta sẽ thực hiện dự án này vì nó tiết kiệm chi phí và tăng năng xuất. Anh em thấy thế nào.

Một câu phát biểu đại khái, chung chung như vậy đó chính là requirement. Vì đơn giản đó là nhu cầu của ổng.

Có 4 loại requirement chính:

1.1. Loại 1: Business Requirement

Đây là một loại yêu cầu khá là tổng quát về phía khách hàng.

Một số dấu hiệu:

* Thường là mục tiêu dài hạn của tổ chức
* Được áp dụng cho toàn tổ chức đó
* Và thường được các nhân vật chủ chốt phát biểu như Ceo.

Một số ví dụ:

* Ap dung thanh cong hệ thống IOT của nhà máy Hà Nam, Bình dương và bắc Ninh
* Giam thiêu sai xót các đơn hàng
* Tăng 10% tỉ lể khách hàng quay chở lại

1.2. Loại 2: Stakeholder Requirement

Yêu cầu này thể hiện cụ thể của các bên liên quan. Yêu cầu này phải thể hiện được đúng cái nhu cầu cụ thể của bên liên quan.

Anh em hãy chú ý đến các SME – Subject Matter Expert, đặc biệt là các Domain SME.

Vì các stakeholder này họ sẽ đưa ra requirement là những thứ, mà họ sẽ tương tác với hệ thống, dựa trên vai trò cụ thể của họ trong tổ chức.

Ví dụ anh em làm hệ thống quản lý nội bộ cho một công ty du lịch cỡ bự như Expedia đi chẳng hạn. Những Domain SME có thể anh em cần chú ý là Giám đốc chăm sóc khách hàng, Giám đốc nhân sự, Trưởng bộ phận điều phối tour…

Từ đó, chúng ta có một số ví dụ cho Stakeholder Requirement:

* From HR Director: Hệ thống phải tuân thủ đúng bộ policy của Expedia, bao gồm quy trình tuyển dụng phải qua 5 vòng, lương nhân viên phải được cập nhật 2 lần mỗi năm, hay hệ thống phải có chế độ tự động gia hạn hợp đồng lao động dựa trên những tùy chỉnh trước đó.
* From Customer Service Director: Hệ thống phải theo dõi được mức độ tương tác của Expedia với khách hàng, và cho ra số liệu cụ thể theo đúng form mẫu mà Expedia đang theo dõi hằng ngày bằng Excel.
* From Tour Coordinator: Quy trình điều phối tour trên hệ thống sẽ không fix cố định, mà người dùng có thể tùy chỉnh linh động vì nhu cầu thực tế thay đổi rất nhiều theo thời vụ.

Business requirement và Stakeholder Requirement rất chi là bổ trợ cho nhau. Theo nguyên tắc, business requirement chỉ đạt được khi Stakeholder Requirement đạt được.

1.3. Loại 3: Solution Requirement

Sau khi nắm được Business Requirement và Stakeholder Requirement, anh em sẽ đi tới bước nắm chi tiết được từng Solution Requirement.

Solution Requirement là những yêu cầu về khả năng và tiêu chuẩn mà giải pháp phải có để đạt được Business Requirement và Stakholder Requirement ở trên.

Chính xác thì các requirement này nó dây mơ rễ má, ăn nhậu và bỗ trợ cho nhau rất nhiều

Solution Requirement là thứ được mô tả chi tiết, kỹ càng hơn bất kỳ các loại requirement nào khác có trong dự án. Và hơn hết, nó được chia làm 2 loại rõ rệt: một nói về capability và một nói về quality.

1.4. Functional Requirement

Functional Requirement là nói về những thứ mà hệ thống làm được.

Mình có highlight 2 từ khóa quan trọng ở dòng trên là Behavior và Information.

Behavior tức là hành vi của hệ thống, những gì hệ thống có thể làm được.

Ví dụ:

* Hệ thống có thể xuất báo cáo ra dạng Excel lẫn PDF
* Hệ thống có thể hoạt động offline khi không có internet
* Hệ thống có thể tích hợp với Microsoft Project để thêm Gantt chart vào một record bất kỳ
* Hoặc đơn gản là việc mô tả hệ thống có thể Cread/ Read/ Update/ Delete dữ liệu Đơn hàng.

Còn Information tức là dữ liệu của hệ thống, những gì hệ thống có thể lưu trữ được.

* Hệ thống quản lý được danh sách các món ăn trong menu theo thời vụ
* Hệ thống có thể lấy được dữ liệu chuyến bay từ Airlines GDS (Global Distribution System)
* Hoặc hệ thống có thể tự động ghi nhận các hoạt động tương tác với khách hàng dựa trên các API có sẵn…

1.5. Non-Functional Requirement

1.6. Loại 4: Transition Requirement

Transition nghĩa là chuyển đổi, chuyển dịch từ một cái gì đó cũ sang một cái gì đó mới.

Transition Requirement là toàn bộ những yêu cầu của khách hàng liên quan tới việc áp dụng giải pháp vào tổ chức như thế nào cho hiệu quả. Tức là những yêu cầu liên quan tới việc chuyển đổi tổ chức từ trạng thái cũ, sang trạng thái mới.

Nguy hiểm hơn, anh em có thể nói là quá trình chuyển đổi từ As-is state thành To-be state, chuyển đổi từ lúc tổ chức chưa áp dụng hệ thống sang áp dụng hệ thống, hoặc từ lúc áp dụng hệ thống cũ sang lúc áp dụng hệ thống mới…

2. Requirements Management

Quản lý yêu cầu là quá trình đảm bảo rằng tổ chức của bạn xác nhận và đáp ứng nhu cầu của khách hàng và các bên liên quan bên ngoài và bên trong. Những nhu cầu đó thường được gọi là các yêu cầu. Các yêu cầu thể hiện các khả năng sẽ thỏa mãn chiến lược sản phẩm của bạn.

Tất cả các yêu cầu này cần được thu thập, phân tích, tinh chỉnh và ưu tiên - quá trình này được gọi là quản lý yêu cầu. Nó được thực hiện liên tục trong suốt vòng đời của sản phẩm. Quản lý yêu cầu có nguồn gốc từ kỹ thuật hệ thống nhưng cũng có thể được áp dụng trên các lĩnh vực - chẳng hạn như phân tích kinh doanh và quản lý dự án.

Chúng ta hãy xem xét quản lý yêu cầu cho người quản lý sản phẩm và nhóm phát triển phần mềm. Thông thường, một người quản lý sản phẩm sở hữu quy trình quản lý yêu cầu. Bạn chịu trách nhiệm giúp nhóm xác định các yêu cầu sản phẩm và quản lý các thay đổi trong suốt quá trình phát triển. Khi bạn học cách quản lý hiệu quả các yêu cầu, bạn có thể xác thực tốt hơn nhu cầu của khách hàng và xây dựng các tính năng mà khách hàng thấy yêu thích.

Để có được một hệ thống thành công về cơ bản phải có 2 điều:

* Đáp ứng yêu cầu của người dùng(Quality target)
* Được giao hàng đúng deadline và đúng ngân sách(Productivity target)